

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÈNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 147/CT-VPIH
V/v Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty : Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.
Mã chứng khoán : ISH.
Trụ sở chính : Xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại : 0271.3731400 - 0271.3731170.
Fax : 0271.3731092.

Người công bố thông tin : Ông Nguyễn Thanh Hoài.
Địa chỉ : Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.
Điện thoại : 0271.3731400.
Fax : 0271.3731092.

Loại thông tin công bố : 24h 72h yêu cầu bất thường định kỳ.

Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/7/2023 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: LM
- Như trên;
- Lưu VPIH.

Người thực hiện công bố thông tin
Giám đốc

LM
Nguyễn Thanh Hoài



TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 4 năm 2023 đến 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/4/2023 đến 30/6/2023

| | Trang |
|---|--------------|
| Bảng Cân đối kế toán | 1-2 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 3-4 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 5 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 6-28 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 72.687.687.582 | 76.295.861.350 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 8.177.393.966 | 12.492.909.888 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.177.393.966 | 492.909.888 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 56.792.933.701 | 55.797.084.203 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 56.044.596.199 | 54.921.493.880 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 661.837.502 | 713.678.502 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 86.500.000 | 161.911.821 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiêu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 7.717.359.915 | 8.005.867.259 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.5 | 7.717.359.915 | 8.005.867.259 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | - | - |
| 2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 597.262.888.430 | 615.903.998.254 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.7 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 596.404.579.339 | 615.045.689.163 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 420.992.956.461 | 436.973.991.137 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.085.807.715.737 | 1.085.699.661.737 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | 223 | | (664.814.759.276) | (648.725.670.600) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 175.411.622.878 | 178.071.698.026 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 216.634.774.678 | 216.634.774.678 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | 229 | | (41.223.151.800) | (38.563.076.652) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 855.909.091 | 855.909.091 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 5.10 | | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 855.909.091 | 855.909.091 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.12 | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 669.950.576.012 | 692.199.859.604 |

140
 NG T
 PHẢ
 Y ĐH
 HUA
 ICO
 T.B

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 60.501.089.638 | 116.216.932.379 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 60.501.089.638 | 116.216.932.379 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 110.150.634 | 168.656.259 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 110.781.250 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 9.783.126.496 | 22.540.397.788 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.097.614.330 | 3.969.069.174 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 31.045.631.487 | 60.265.181.199 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 16.387.212.352 | 24.324.944.068 |
| <i>Các khoản đi vay ngắn hạn</i> | | | <i>16.387.212.352</i> | <i>24.324.944.068</i> |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.16 | - | 4.308.223.795 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.17 | 2.077.354.339 | 529.678.846 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.18 | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 609.449.486.374 | 575.982.927.225 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 609.449.486.374 | 575.982.927.225 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 5.17 | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 159.449.486.374 | 125.982.927.225 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 122.712.813.225 | 49.054.889.344 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 36.736.673.149 | 76.928.037.881 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 669.950.576.012 | 692.199.859.604 |

Bình Phước, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 5.20 | 56.290.795.870 | 58.241.261.972 | 92.698.605.902 | 99.783.446.442 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 56.290.795.870 | 58.241.261.972 | 92.698.605.902 | 99.783.446.442 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.21 | 22.586.150.306 | 22.232.036.439 | 41.227.463.630 | 44.846.267.746 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 33.704.645.564 | 36.009.225.533 | 51.471.142.272 | 54.937.178.696 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.22 | 84.173.147 | 45.488.149 | 180.939.351 | 68.738.287 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 497.252.665 | 646.799.799 | 979.786.367 | 1.409.594.858 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 497.252.665 | 646.799.799 | 979.786.367 | 1.409.594.858 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.23 | 2.873.289.177 | 2.969.719.142 | 5.782.028.809 | 5.674.839.522 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 30.418.276.869 | 32.438.194.741 | 44.890.266.447 | 47.921.482.603 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 950 | 656 | 2.460 | 2.241 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 950 | 656 | 2.460 | 2.241 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 30.418.277.819 | 32.438.195.397 | 44.890.268.907 | 47.921.484.844 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 6.101.727.654 | 6.503.437.360 | 8.153.595.758 | 9.614.939.708 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 7.3 | 24.316.550.165 | 25.934.758.037 | 36.736.673.149 | 38.306.545.136 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.24 | 540,4 | 558,2 | 816,4 | 815,0 |

Bình Phước, ngày 12 tháng 7 năm 2023
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 5.20 | 92.698.605.902 | 99.783.446.442 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 5.20 | 92.698.605.902 | 99.783.446.442 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.21 | 41.227.463.630 | 44.846.267.746 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 51.471.142.272 | 54.937.178.696 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.22 | 180.939.351 | 68.738.287 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 979.786.367 | 1.409.594.858 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 979.786.367 | 1.409.594.858 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.23 | 5.782.028.809 | 5.674.839.522 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 44.890.266.447 | 47.921.482.603 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.460 | 2.241 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.460 | 2.241 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 44.890.268.907 | 47.921.484.844 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 8.153.595.758 | 9.614.939.708 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 36.736.673.149 | 38.306.545.136 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.24 | 816,4 | 815,0 |

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 12 tháng 7 năm 2023
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 44.890.268.907 | 47.921.484.844 |
| 2. Điều chỉnh chi các khoản | | - | - |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 2 | 18.625.455.213 | 18.551.533.340 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | (4.308.223.795) | - |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (180.939.351) | (68.738.287) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 979.786.367 | 1.409.594.858 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 60.006.347.341 | 67.813.874.755 |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 9 | (995.849.498) | 9.918.093.221 |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | (3.696.113.825) | (5.276.519.969) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | 2.634.395.762 | (1.361.461.055) |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | - | (196.694.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (979.638.423) | (1.876.886.425) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (23.360.239.314) | (8.627.835.547) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.646.990.000) | (863.980.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 31.961.912.043 | 59.528.590.980 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (108.054.000) | - |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | - |
| 3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 180.939.351 | 68.738.287 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 72.885.351 | 68.738.287 |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 Tiền thu từ đi vay | 33 | 29.975.804.380 | 30.805.007.344 |
| 2 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (37.913.536.096) | (57.359.942.607) |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (28.412.581.600) | (24.548.796.320) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (36.350.313.316) | (51.103.731.583) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (4.315.515.922) | 8.493.597.684 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 12.492.909.888 | 6.340.236.283 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 8.177.393.966 | 14.833.833.967 |

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 10 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 09/12/2021.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/6/2023 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

| <u>Cổ đông</u> | <u>Số cổ phần</u> | <u>VND</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|---------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tổng Công ty IDICO-CTCP (IDICO) | 23.299.000 | 232.990.000.000 | 51,78 % |
| Công ty TNHH Năng lượng REE | 15.433.893 | 154.338.930.000 | 34,30 % |
| Vốn của cổ đông khác | 6.267.107 | 62.671.070.000 | 13,92 % |
| Cộng | 45.000.000 | 450.000.000.000 | 100 % |

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021 và Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 19/5/2021 của Phòng đăng ký kinh doanh-Sở KH và ĐT tỉnh Bình Phước:

- + Sản xuất điện: Chi tiết: Thủy điện, Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió, Điện mặt trời, Điện khác;
- + Truyền tải và phân phối điện: Chi tiết: Truyền tải điện, Phân phối điện;
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- + Trồng cây cao su;
- + Trồng cây lâu năm khác;
- + Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Đào tạo Trường ca, công nhân vận hành nhà máy điện;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản, giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện, quản lý dự án đầu tư;
- + Xây dựng nhà ở;
- + Xây dựng công trình điện;
- + Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

SỐ
CƠ
CỐ
THỦY
K PH
ID.
19/7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Quý 2 năm 2023 lưu lượng nước về hồ thủy điện Srok Phu Miêng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng điện quý 2/2023 giảm 14% so với cùng kỳ. Doanh thu điện quý 2/2023 giảm 4% so với cùng kỳ. Doanh thu của IDICO-SHP phần lớn thu về từ hoạt động SXKD điện (doanh thu điện năng chiếm tỷ trọng 95%/tổng doanh thu của IDICO-SHP), nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng cũng là ảnh hưởng lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con;
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: thông tin trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 được so sánh với quý 2 năm 2022.

2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2023.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)

4.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) được ghi nhận trên cơ sở thực tế thu-chi.

- Phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCĐN ngày 11/01/2010.

- Tài sản cố định hữu hình:

+ Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

- Tài sản cố định vô hình:

+ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ- BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

- Khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong quý 2 năm 2023.

4.9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận Nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

- Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

+ Phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo (dự phòng phải trả ngắn hạn), phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo (dự phòng phải trả dài hạn), như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

4.18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

4.20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - + Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.
 - + Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh.
 - + Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
 - + Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
 - + Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIỀNG ngày 12/6/2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) được thực hiện ký số giữa IDICO - SHP và Công ty Mua bán điện (EPTC) (đơn vị được EVN ủy quyền) trên Website: www.thitruongdien.evn.vn. Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại Quyết định số 238/QĐ-ĐTĐL ngày 30/12/2022 của Cục Điều tiết điện lực về việc phê duyệt Kế hoạch vận hành Thị trường điện năm 2023, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo Thị trường điện.
 - + Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 01/2019/IDICO.SHP-NMBP ngày 01/10/2019 và Phụ lục Hợp đồng Mua bán nước sạch số 01/2019/IDICO.SHP-NMBP/PL01 ngày 29/12/2020 giữa CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 - Nhà máy xi măng Bình Phước và IDICO-SHP tại điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 - Nhà máy xi măng Bình Phước; Hợp đồng mua bán nước sạch số 396/2017/HĐMBNS ngày 28/3/2017 và Phụ lục số 396/2017/HĐMBNS/PL02 ngày 01/06/2022 giữa Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước và IDICO-SHP; Hợp đồng số 01-01/2023/HĐKT/IDICO-SHP/TNMT ngày 01/01/2023 giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bình Long và IDICO-SHP; Hợp đồng mua bán nước sạch số 01-6/2021/HĐMB/IDICO-SHP/QT ngày 15/6/2021 giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Quang Tâm và IDICO-SHP.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu tài chính:
 - + Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.
 - Doanh thu hoạt động xây dựng: được xác định trên cơ sở hợp đồng đã ký và nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành.
 - Doanh thu khác.

4.22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

4.23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.
- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.
 - + Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.
 - + Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4.27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a/ Ước tính kế toán:

- Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b/ Công cụ tài chính:

- Ghi nhận ban đầu:

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

+ Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

+ Công nợ tài chính Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

+ Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

+ Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

c/ Lãi trên cổ phiếu:

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

d/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

đ/ Các bên liên quan:

- Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 3,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 104.995.000 | 6.391.000 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 4.072.398.966 | 486.518.888 |
| Các khoản tương đương tiền | 4.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Tổng | 8.177.393.966 | 12.492.909.888 |

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---------------------------|------------------|-------------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| Tổng | - | - |

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mua bán điện | 55.295.816.086 | 53.958.083.596 |
| CN Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy xi măng Bình Phước | 623.933.483 | 810.749.301 |
| Phải thu khách hàng khác | 124.846.630 | 152.660.983 |
| Tổng cộng | 56.044.596.199 | 54.921.493.880 |

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-------------------|--------------------|
| Phải thu Ngân hàng Vietcombank Bình Phước | - | 66.359.766 |
| Phải thu Ngân hàng Vietinbank Bình Phước | - | 9.052.055 |
| Tạm ứng | 86.500.000 | 86.500.000 |
| Tổng | 86.500.000 | 161.911.821 |

5.5 Hàng tồn kho

| | 30/6/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu (*) | 7.657.985.811 | - | 8.003.727.259 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 2.140.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 59.374.104 | - | - | - |
| Tổng | 7.717.359.915 | - | 8.005.867.259 | - |

(*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn:

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-------------|-----------|------------|
| | VND | VND |
| | - | - |
| Tổng | - | - |

5.7 Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 2.400.000 | 2.400.000 |
| Tổng | 2.400.000 | 2.400.000 |

5.8 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình quý 2 năm 2023:

Đơn vị tính: VND

| Từ ngày 01/4/2023 đến 30/6/2023 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc | Tổng |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/4/2023 | 602.508.846.988 | 470.249.943.534 | 5.113.534.871 | 1.036.598.651 | 6.832.737.693 | 1.085.741.661.737 |
| Tăng trong kỳ | - | 66.054.000 | - | - | - | 66.054.000 |
| Mua trong kỳ | - | 66.054.000 | - | - | - | 66.054.000 |
| Đầu tư xây dựng | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý tài sản | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/6/2023 | 602.508.846.988 | 470.315.997.534 | 5.113.534.871 | 1.036.598.651 | 6.832.737.693 | 1.085.807.715.737 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/4/2023 | 263.877.734.795 | 385.384.219.763 | 4.868.796.930 | 722.145.769 | 1.933.378.900 | 656.786.276.157 |
| Tăng trong kỳ | 4.158.451.814 | 3.728.044.569 | 16.368.837 | 36.556.743 | 89.061.156 | 8.028.483.119 |
| Do trích khấu hao | 4.158.451.814 | 3.728.044.569 | 16.368.837 | 36.556.743 | 89.061.156 | 8.028.483.119 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý tài sản | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/6/2023 | 268.036.186.609 | 389.112.264.332 | 4.885.165.767 | 758.702.512 | 2.022.440.056 | 664.814.759.276 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/4/2023 | 338.631.112.193 | 84.865.723.771 | 244.737.941 | 314.452.882 | 4.899.358.793 | 428.955.385.580 |
| Tại ngày 30/6/2023 | 334.472.660.379 | 81.203.733.202 | 228.369.104 | 277.896.139 | 4.810.297.637 | 420.992.956.461 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2023:

Đơn vị tính: VND

| Từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc | Tổng |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------------------|-------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 602.508.846.988 | 470.207.943.534 | 5.113.534.871 | 1.036.598.651 | 6.832.737.693 | 1.085.699.661.737 |
| Tăng trong kỳ | - | 108.054.000 | - | - | - | 108.054.000 |
| Mua trong kỳ | | 108.054.000 | | | | 108.054.000 |
| Đầu tư xây dựng | | | | | | - |
| Giảm trong kỳ | - | | | | | - |
| Thanh lý tài sản | | | | | | - |
| Tại ngày 30/6/2023 | 602.508.846.988 | 470.315.997.534 | 5.113.534.871 | 1.036.598.651 | 6.832.737.693 | 1.085.807.715.737 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 259.683.395.516 | 381.659.940.221 | 4.852.428.093 | 685.589.026 | 1.844.317.744 | 648.725.670.600 |
| Tăng trong kỳ | 8.352.791.093 | 7.452.324.111 | 32.737.674 | 73.113.486 | 178.122.312 | 16.089.088.676 |
| Do trích khấu hao | 8.352.791.093 | 7.452.324.111 | 32.737.674 | 73.113.486 | 178.122.312 | 16.089.088.676 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý tài sản | | | | | | - |
| Tại ngày 30/6/2023 | 268.036.186.609 | 389.112.264.332 | 4.885.165.767 | 758.702.512 | 2.022.440.056 | 664.814.759.276 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 342.825.451.472 | 88.548.003.313 | 261.106.778 | 351.009.625 | 4.988.419.949 | 436.973.991.137 |
| Tại ngày 30/6/2023 | 334.472.660.379 | 81.203.733.202 | 228.369.104 | 277.896.139 | 4.810.297.637 | 420.992.956.461 |

- Nguyên giá của TSCĐ (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 108.289 triệu đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 149.252.219 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn: không.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 58.977.711.258 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 64.440.400.326 đồng)

040
ÔNG
Ổ PHU
IUY DI
PHU
IDICO
G-T.B

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình
- Tài sản cố định vô hình quý 2 năm 2023:

Đơn vị tính: VND

| Từ ngày 01/4/2023 đến 30/6/2023 | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | |
| Tại ngày 01/4/2023 | 214.699.124.542 | 1.935.650.136 | 216.634.774.678 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Đầu tư xây dựng | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/6/2023 | 214.699.124.542 | 1.935.650.136 | 216.634.774.678 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | | | |
| Tại ngày 01/4/2023 | 38.296.197.466 | 1.596.916.760 | 39.893.114.226 |
| Tăng trong kỳ | 1.305.842.334 | 24.195.240 | 1.330.037.574 |
| Do trích khấu hao | 1.305.842.334 | 24.195.240 | 1.330.037.574 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/6/2023 | 39.602.039.800 | 1.621.112.000 | 41.223.151.800 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | |
| Tại ngày 01/4/2023 | 176.402.927.076 | 338.733.376 | 176.741.660.452 |
| Tại ngày 30/6/2023 | 175.097.084.742 | 314.538.136 | 175.411.622.878 |

- Tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2023:

Đơn vị tính: VND

| Từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 214.699.124.542 | 1.935.650.136 | 216.634.774.678 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Đầu tư xây dựng | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/6/2023 | 214.699.124.542 | 1.935.650.136 | 216.634.774.678 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 36.990.355.132 | 1.572.721.520 | 38.563.076.652 |
| Tăng trong kỳ | 2.611.684.668 | 48.390.480 | 2.660.075.148 |
| Do trích khấu hao | 2.611.684.668 | 48.390.480 | 2.660.075.148 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/6/2023 | 39.602.039.800 | 1.621.112.000 | 41.223.151.800 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 177.708.769.410 | 362.928.616 | 178.071.698.026 |
| Tại ngày 30/6/2023 | 175.097.084.742 | 314.538.136 | 175.411.622.878 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý: không.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn: không.
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Quyền sử dụng đất tại ngày 30/6/2023:

| Tên | Diện tích (m2) | Địa chỉ | Giá trị (đồng) | Thời hạn sử dụng |
|--------------------------------------|-------------------|--|------------------------|------------------|
| Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây | 16.460.789 | Các huyện: Bù Gia Mập, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh và Bù Đốp tỉnh Bình Phước | 211.693.560.591 | 09/05/2057 |
| Quyền sử dụng đất khu đầu mối | 753.592 | Xã Long Bình huyện Phú Riềng và xã Thanh An huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước | 3.005.563.951 | 09/05/2057 |
| Tổng cộng | 17.214.381 | | 214.699.124.542 | |

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------|------------------|-------------------|
| Tổng | - | - |

5.11 Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng (Công suất 49MWp) | 315.000.000 | 315.000.000 |
| Dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng (GD2 - Công suất 125MWp) | 540.909.091 | 540.909.091 |
| Tổng | 855.909.091 | 855.909.091 |

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | - | - |
| Phát sinh trong kỳ | - | - |
| Kết chuyển vào chi phí trong kỳ | - | - |
| Sô dư cuối kỳ | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|-------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 01/01/2023 |
| Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |
| Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.511.541.615 | 8.050.315.183 | 7.159.933.816 | 621.160.248 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.503.595.758 | 8.161.797.758 | 23.360.239.314 | 21.702.037.314 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 23.085.290 | 58.451.409 | 35.366.119 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 31.375.928 | 1.118.046.043 | 1.301.764.422 | 215.094.307 |
| Thuế tài nguyên | 1.713.527.905 | 7.877.767.433 | 6.166.345.447 | 2.105.919 |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 2.858.470.500 | 2.858.470.500 | - |
| Thuế và các khoản phí, lệ phí khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 9.783.126.496 | 28.127.848.326 | 40.885.119.618 | 22.540.397.788 |

- Thuế TNDN:

+ 6 tháng đầu năm năm 2023 thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện, hoạt động sản xuất nước sạch và hoạt động khác là 20%.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên từ ngày 20/3/2019 là 1.864,44 đ/kWh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương; từ ngày 04/5/2023 là 1.920,3732 đ/kWh theo Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 của Bộ Công thương.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ là 4.000 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Bình Phước.

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam | 1.813.713.192 | 2.663.508.708 |
| Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Bình Phước | 11.940.916 | 11.554.140 |
| Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận Cổ tức | 621.540.979 | 607.807.303 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 28.548.925.400 | 56.961.507.000 |
| | 49.511.000 | 20.804.048 |
| Tổng | 31.045.631.487 | 60.265.181.199 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | 30/06/2023 | | Số phát sinh trong kỳ | | 01/01/2023 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 16.387.212.352 | 16.387.212.352 | 29.975.804.380 | 37.913.536.096 | 24.324.944.068 | 24.324.944.068 |
| Vietcombank Bình Phước | 11.222.250.672 | 11.222.250.672 | 11.031.018.871 | 19.381.570.877 | 19.572.802.678 | 19.572.802.678 |
| Vietinbank Bình Phước | 5.164.961.680 | 5.164.961.680 | 18.944.785.509 | 18.531.965.219 | 4.752.141.390 | 4.752.141.390 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 16.387.212.352 | 16.387.212.352 | 29.975.804.380 | 37.913.536.096 | 24.324.944.068 | 24.324.944.068 |

| Phân loại các khoản vay ngắn hạn | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Số dư bằng VND | 16.387.212.352 | 24.324.944.068 |
| Số dư bằng USD | - | - |
| Bảo đảm bằng tài sản của Công ty | 16.387.212.352 | 24.324.944.068 |

* Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước:

- Số Hợp đồng: THAOHTX2001/2022-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG.

- Ngày hiệu lực: 13/7/2022.

- Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, nước sạch, thi công xây lắp và tư vấn giám sát năm 2022-2023.

- Thời hạn vay: Từ ngày 13/7/2022 đến hết ngày 30/6/2023.

- Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản chủ yếu: Nhà máy - Cụm xử lý nhà máy nước Bình Phước với giá trị còn lại của tài sản là 5.083.186.227 đồng và các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng Mua bán nước sạch.

- Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2023: 5.164.961.680 đồng.

* Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước:

- Số Hợp đồng: 045A22/KHBB.

- Ngày hiệu lực: 20/6/2022.

- Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và Duy trì Hạn mức cho vay đến hết ngày 20/9/2023.

- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản: Máy móc thiết bị tổ máy 1, tổ máy 2 với giá trị còn lại của tài sản là 53.894.525.031 đồng.

- Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2023: 11.222.250.672 đồng.

5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---------------------------------------|------------------|----------------------|
| Tiêu tu tổ máy H1 và đại tu tổ máy H2 | - | 4.308.223.795 |
| Tổng | - | 4.308.223.795 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.17 Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | 2.077.354.339 | 529.678.846 |
| + Trong đó: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | - | 64.334.507 |
| Tổng | 2.077.354.339 | 529.678.846 |

5.18 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | 30/06/2023 | | Số phát sinh trong kỳ | | 01/01/2023 | |
|------------------|------------|-----------------------|-----------------------|------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | - | - | - | - | - | - |

5.19 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Tổng |
|--|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 452.350.956.364 | - | 138.612.932.980 | - | 590.963.889.344 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 115.278.994.245 | - | 115.278.994.245 |
| Lãi từ hoạt động SXKD | | | 112.928.037.881 | | 112.928.037.881 |
| Chuyển Vốn khác của Chủ sở hữu sang lợi nhuận chưa phân phối | | | 2.350.956.364 | | 2.350.956.364 |
| Giảm trong kỳ | 2.350.956.364 | - | 127.909.000.000 | - | 130.259.956.364 |
| Cổ tức năm 2021 | - | - | 90.000.000.000 | - | 90.000.000.000 |
| Tạm ứng cổ tức năm 2022 | - | - | 36.000.000.000 | - | 36.000.000.000 |
| Chuyển Vốn khác của Chủ sở hữu sang lợi nhuận chưa phân phối | 2.350.956.364 | | - | | 2.350.956.364 |
| Trích quỹ KTPL | | | 1.909.000.000 | | 1.909.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 450.000.000.000 | - | 125.982.927.225 | - | 575.982.927.225 |
| Tại ngày 01/01/2023 | 450.000.000.000 | - | 125.982.927.225 | - | 575.982.927.225 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 36.736.673.149 | - | 36.736.673.149 |
| Lãi từ hoạt động SXKD | | | 36.736.673.149 | | 36.736.673.149 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 3.270.114.000 | - | 3.270.114.000 |
| Cổ tức năm 2022 | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ KTPL | - | | 3.259.000.000 | - | 3.259.000.000 |
| Giảm khác | - | | 11.114.000 | - | 11.114.000 |
| Tại ngày 30/6/2023 | 450.000.000.000 | - | 159.449.486.374 | - | 609.449.486.374 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của đối tượng khác | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Tổng | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |

Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và KCN Việt Nam đã thực hiện cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 01/3/2018. Ngày 20/10/2020 Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 1356/QĐ-BXD về việc Phê duyệt Phương án thoái vốn nhà nước tại Tổng Công ty IDICO-CTCP. Ngày 27/11/2020 Nhà nước đã thực hiện xong việc thoái toàn bộ vốn tại Tổng Công ty IDICO (theo Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ của người nội bộ của Công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ ngày 16/12/2020 của Tổng Công ty IDICO). Do đó đến thời điểm hiện nay tỷ lệ vốn Nhà nước tại IDICO-SHP là 0%.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

Cổ phiếu

| | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

5.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Hoạt động | Kỳ báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm | |
|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023 VND | Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND |
| Sản xuất điện | 53.571.403.638 | 55.905.189.791 | 87.227.258.144 | 94.828.857.435 |
| Sản xuất nước sạch | 2.524.892.232 | 2.336.072.181 | 5.176.137.530 | 4.829.451.809 |
| Hoạt động cao su | 194.500.000 | - | 295.210.228 | 125.137.198 |
| Tổng | 56.290.795.870 | 58.241.261.972 | 92.698.605.902 | 99.783.446.442 |
| Các khoản giảm trừ | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần | 56.290.795.870 | 58.241.261.972 | 92.698.605.902 | 99.783.446.442 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.21 Giá vốn hàng bán

| Hoạt động | Kỳ báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Sản xuất điện | 21.151.090.485 | 20.801.726.089 | 38.437.760.409 | 42.220.564.767 |
| Sản xuất nước sạch | 1.345.998.665 | 1.430.310.350 | 2.670.955.013 | 2.524.883.317 |
| Hoạt động cao su | 89.061.156 | - | 118.748.208 | 100.819.662 |
| Tổng | 22.586.150.306 | 22.232.036.439 | 41.227.463.630 | 44.846.267.746 |

5.22 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

| Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi Ngân hàng | 84.173.147 | 45.488.149 | 180.939.351 | 68.738.287 |
| Tổng | 84.173.147 | 45.488.149 | 180.939.351 | 68.738.287 |
| Chi phí tài chính | | | | |
| Chi phí lãi vay | 497.252.665 | 646.799.799 | 979.786.367 | 1.409.594.858 |
| + Lãi tiền vay Ngân hàng | 497.252.665 | 310.224.457 | 979.786.367 | 725.553.763 |
| + Lãi tiền đi vay | | 336.575.342 | - | 684.041.095 |
| Tổng | 497.252.665 | 646.799.799 | 979.786.367 | 1.409.594.858 |
| Thu nhập tài chính - thuần | (413.079.518) | (601.311.650) | (798.847.016) | (1.340.856.571) |

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi phí nhân viên quản lý | Kỳ báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.114.334.126 | 1.888.378.078 | 4.059.819.627 | 3.416.006.367 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 74.916.163 | 112.462.419 | 162.862.651 | 223.680.184 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | - | - | - | 34.818.182 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 391.143.591 | 389.119.347 | 782.287.182 | 778.238.694 |
| Thuế phí và lệ phí | 7.630.818 | 13.094.308 | 22.090.957 | 30.600.503 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 109.227.385 | 209.139.873 | 343.518.945 | 439.008.729 |
| Chi phí bằng tiền khác | 176.037.094 | 357.525.117 | 411.449.447 | 752.486.863 |
| Tổng | 2.873.289.177 | 2.969.719.142 | 5.782.028.809 | 5.674.839.522 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.24 Lãi trên cổ phiếu

| | Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.316.550.165 | 25.934.758.037 | 36.736.673.149 | 38.306.545.136 |
| Các khoản điều chỉnh | - | 814.750.000 | - | 1.629.500.000 |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | | <i>814.750.000</i> | | <i>1.629.500.000</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 24.316.550.165 | 25.120.008.037 | 36.736.673.149 | 37.491.795.136 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 45.000.000 | 45.000.000 | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 540,4 | 558,2 | 816,4 | 815,0 |

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Yếu tố chi phí | Kỳ báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 6.018.808.213 | 5.234.096.106 | 11.737.795.163 | 9.568.356.020 |
| <i>Trong đó: Chi phí tiền lương</i> | <i>4.702.719.213</i> | <i>4.570.821.265</i> | <i>9.088.642.163</i> | <i>8.221.681.242</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 469.450.147 | 1.068.613.381 | 931.012.455 | 1.698.973.161 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 7.015.000 | 87.024.000 | 39.181.000 | 220.806.182 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.344.297.172 | 9.255.975.303 | 18.625.455.213 | 18.551.533.340 |
| Chi phí thuê, phí và lệ phí | 7.630.818 | 13.094.308 | 22.090.957 | 30.600.503 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 576.517.428 | 572.355.655 | 1.361.786.924 | 1.196.299.809 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.035.720.705 | 8.970.596.828 | 14.292.170.727 | 19.254.538.253 |
| Tổng | 25.459.439.483 | 25.201.755.581 | 47.009.492.439 | 50.521.107.268 |

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

7. Những thông tin khác.

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.

7.1.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và 5.18, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra hoặc huy động đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

| | Kỳ báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm | |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023 VND | Từ 01/4/2022 đến 30/6/2022 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND |
| Sản xuất điện | 29.245.995.245 | 31.643.927.886 | 42.532.512.348 | 45.871.638.605 |
| Sản xuất nước sạch | 1.066.842.780 | 793.618.573 | 2.181.292.079 | 2.029.969.923 |
| Hoạt động cao su | 105.438.844 | 648.282 | 176.462.020 | 19.874.075 |
| Hoạt động khác | 950 | 656 | 2.460 | 2.241 |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN | 30.418.277.819 | 32.438.195.397 | 44.890.268.907 | 47.921.484.844 |
| Thuế TNDN | 6.101.727.654 | 6.503.437.360 | 8.153.595.758 | 9.614.939.708 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 24.316.550.165 | 25.934.758.037 | 36.736.673.149 | 38.306.545.136 |

PHỤ LỤC
N
C
N
TIỀN
NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.4 Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

7.4.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty:

| STT Bên liên quan | Chức vụ | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND |
|---|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| I Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị: | | | |
| 1 Ông Nguyễn Cao Nguyên | Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023 | 32.400.000 | 48.000.000 |
| 2 Ông Nguyễn Văn Thịnh | Chủ tịch - Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2023 | 21.600.000 | - |
| 3 Bà Trần Thùy Giang | Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2023 | 14.400.000 | - |
| 4 Ông Hoàng Văn Hiến | Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023 | 21.600.000 | 36.000.000 |
| 5 Ông Nguyễn Thanh Hoài | Thành viên - Giám đốc Công ty | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 6 Ông Nguyễn Phong Danh | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 7 Ông Mai Đình Nhật | Thành viên | 36.000.000 | 15.000.000 |
| Tổng | | 198.000.000 | 171.000.000 |
| II Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát: | | | |
| 1 Ông Nguyễn Đăng Thanh | Trưởng ban | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 2 Ông Bùi Tiến Dũng | Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023 | 14.400.000 | 24.000.000 |
| 3 Ông Vũ Tuấn Anh | Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2023 | 9.600.000 | - |
| 4 Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Thành viên | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Tổng | | 78.000.000 | 78.000.000 |
| III Tiền lương của Ban giám đốc và người quản lý khác: | | | |
| 1 Ông Nguyễn Thanh Hoài | Thành viên HĐQT - Giám đốc Công ty | 400.909.088 | 398.977.660 |
| 2 Ông Bùi Hải Nam | Phó Giám đốc | 327.272.728 | 318.094.406 |
| 3 Bà Vũ Thị Thuý | Kế toán trưởng - Thư ký Công ty | 314.454.546 | 304.252.016 |
| 4 Bà Nguyễn Thùy Linh | Người công bố thông tin | 219.636.350 | 209.418.950 |
| Tổng | | 1.262.272.712 | 1.230.743.032 |

7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND |
|-------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giao dịch khác: | | | | |
| - Tổng công ty IDICO-CTCP | Công ty mẹ | Cổ tức phải trả | - | - |
| | | Cổ tức đã trả | 14.179.200.000 | 11.000.000.000 |
| | | Nợ gốc vay đã trả | - | 15.000.000.000 |
| | | Chi phí lãi vay | - | 684.041.095 |
| - Công ty TNHH Năng Lượng REE | Cổ đồng lớn | Cổ tức phải trả | - | - |
| | | Cổ tức đã trả | 9.867.786.000 | 6.000.000.000 |
| Tổng cộng | | | 24.046.986.000 | 32.684.041.095 |
| Giao dịch vay: | | | | |
| Tổng cộng | | | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.4.3 Số dư với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 30/6/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả khác: | | | | |
| | | Lãi vay | - | - |
| - Tổng công ty IDICO-CTCP | Công ty mẹ | Nợ gốc vay | - | - |
| | | Cổ tức | 15.360.000.000 | 29.539.200.000 |
| - Công ty TNHH Năng Lượng REE | Cổ đông lớn | Cổ tức | 10.347.114.400 | 20.214.900.400 |
| Tổng cộng | | | 25.707.114.400 | 49.754.100.400 |

7.6 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPAVIETNAM) soát xét.

7.7 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 30/6/2023 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

